

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam
(cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: đồng

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.700.369.172.033	3.500.099.284.878
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.852.512.557.838	2.093.270.790.924
1.	Tiền	111		150.587.659.587	261.078.803.759
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.701.924.898.251	1.832.191.987.165
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		502.313.863.014	120.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	502.313.863.014	120.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.057.376.396.953	1.101.018.989.319
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	335.877.247.710	388.618.568.422
2.	Trả trước cho người bán	132	8	10.082.314.224	18.985.640.557
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	-	25.987.615.255
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	11	725.598.391.558	689.941.261.610
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(14.181.556.539)	(22.514.096.525)
IV.	Hàng tồn kho	140	10	207.143.449.721	103.159.627.770
1.	Hàng tồn kho	141		207.143.449.721	103.159.627.770
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		81.022.904.507	82.649.876.865
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		488.133.857	182.821.645
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.042.464.656	61.142.765.812
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	21.492.305.994	21.324.289.408
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.793.571.852.535	5.750.909.761.521
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.606.078.000	2.161.044.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216		2.606.078.000	2.161.044.000
II.	Tài sản cố định	220		43.813.811.737	41.220.670.041
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	16	15.831.705.445	17.153.179.861
-	Nguyên giá	222		97.364.232.811	94.635.562.866
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.532.527.366)	(77.482.383.005)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	17	27.982.106.292	24.067.490.180
-	Nguyên giá	228		51.088.068.432	43.765.883.552
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.105.962.140)	(19.698.393.372)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		38.176.369.845	17.655.956.707
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.176.369.845	17.655.956.707
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.577.606.577.227	5.554.938.552.286
1.	Đầu tư vào công ty con	251	13	5.372.309.615.126	5.336.781.191.003

2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	200.981.004.086	200.981.004.086
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	18.603.500.000	18.603.500.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(34.287.541.985)	(1.427.142.803)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6	20.000.000.000	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		131.369.015.726	134.933.538.487
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	131.369.015.726	134.933.538.487
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		9.493.941.024.568	9.251.009.046.399
C. NỢ PHẢI TRẢ					
I.	Nợ ngắn hạn	310		673.792.558.303	663.456.944.635
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	324.020.999.260	392.023.350.316
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.537.364.562	9.954.637.507
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	6.727.476.856	71.822.722.476
4.	Phải trả người lao động	314		52.987.077.591	39.239.261.982
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.554.078.602	24.621.721.301
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	141.943.565.257	90.741.521.708
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	98.617.629.779	5.230.382.561
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		219.071.966	642.406.290
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.185.294.430	29.180.940.494
II.	Nợ dài hạn	330		278.743.635	144.327.756
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		278.743.635	144.327.756
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU					
I.	Nguồn vốn, quỹ	410	22	8.819.869.722.630	8.587.407.774.008
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		270.223.063.684	233.513.482.039
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.124.045.651.829	905.078.918.643
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		225.303.343.342	248.517.709.551
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		225.303.343.342	248.517.709.551
5.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		9.493.941.024.568	9.251.009.046.399

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B02-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.417.930.880.085	3.229.939.898.306
2.	Các khoản giảm trừ	02	23	512.136.599	5.639.931.417
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	2.417.418.743.486	3.224.299.966.889
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	2.295.895.663.346	3.074.732.889.757
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		121.523.080.140	149.567.077.132

6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	923.430.892.115	980.320.512.727
7.	Chi phí tài chính	22	26	35.855.192.735	(642.318.503)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		692.542.583	419.645.419
8.	Chi phí bán hàng	24	27	116.626.065.115	102.850.347.527
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	239.790.401.984	299.274.535.326
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		652.682.312.421	728.405.025.509
11.	Thu nhập khác	31	30	2.735.366.933	3.601.547.189
12.	Chi phí khác	32	30	3.170.059.799	2.032.956.698
13.	Lợi nhuận khác	40	30	(434.692.866)	1.568.590.491
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		652.247.619.555	729.973.616.000
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		134.415.879	84.505.378
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		652.113.203.676	729.889.110.622

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp) (Mẫu số B03-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	652.247.619.555	729.973.616.000
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ	02	7.620.079.493	7.954.318.109
	- Các khoản dự phòng	03	24.527.859.196	(25.255.607.296)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.463.011.763)	(712.576.457)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(882.426.690.774)	(841.046.767.168)
	- Chi phí lãi vay	06	692.542.583	419.645.419
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(198.801.601.710)	(128.667.371.393)
	- Tăng các khoản phải thu	09	100.172.141.933	(47.327.227.988)
	- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(103.983.821.951)	126.554.129.568
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(17.468.999.214)	6.280.805.178
	- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	3.259.210.549	8.215.377.681
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(692.542.583)	(419.645.419)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.697.780.000	57.438.221.953
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(33.244.402.429)	(39.941.386.333)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(244.062.235.405)	(17.867.096.753)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các TSDH khác	21	(36.676.749.207)	(20.149.958.851)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	142.549.091
3.	Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	(562.313.863.014)	(251.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	160.000.000.000	251.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(181.023.224.231)
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	836.763.673.406	730.921.271.571

	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	397.773.061.185	529.890.637.580
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	188.078.400.154	137.131.231.375
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(94.691.152.936)	(155.135.852.299)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(489.250.024.257)	(588.512.218.362)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(395.862.777.039)</i>	<i>(606.516.839.286)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(242.151.951.259)	(94.493.298.459)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.093.270.790.924	2.187.042.450.604
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.393.718.173	721.638.779
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.852.512.557.838	2.093.270.790.924

IV. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 20/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 8 ngày 20 tháng 11 năm 2020, vốn điều lệ của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được phê duyệt theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện của Tổng công ty tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Cấu trúc của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2020 như sau:

- Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (bao gồm Văn phòng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh).

- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ (Chi nhánh):

- + Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- + Công ty Thương mại Thuốc lá;
- + Công ty Thương mại miền Nam; và
- + Trung tâm đào tạo Vinataba.

Các công ty con, liên doanh, liên kết:

Công ty con sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%

	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	57,70%	57,70%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	76,08%	76,08%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	51%	51%
8. Công ty TNHH hai thành viên Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
9. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
10. Công ty TNHH Hải Hà – Kotobuki	70%	70%
11. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Công ty con sở hữu gián tiếp		
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%	100%
6. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%	100%
7. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%	100%
8. Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%	100%

	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt	27,92%	27,92%
3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,46%	25,46%
4. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	20%	20%
5. Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc	30%	30%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

Tổng số cán bộ công nhân viên Tổng công ty tại ngày 31/12/2020 là 554 người (tại 31/12/2019 là 551 người)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);

- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lữ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày theo chính sách kế toán áp dụng nhất quán và đảm bảo khả năng so sánh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này.

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ - Tổng công ty Thuộc lá Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, được lập trên cơ sở hợp cộng các báo cáo tài chính của Cơ quan văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các đơn

vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty sau khi bù trừ số dư các khoản nợ phải thu và phải trả nội bộ, doanh thu, chi phí và các giao dịch nội bộ.

4.2. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong năm 2016, Tổng công ty đã có công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý



của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về phí dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng xuất kho và tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành..

4.8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất;
- Giá mua và các chi phí khác bỏ ra để có quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm. Tổng công ty không trích khấu hao đối

với quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian trích khấu hao được căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng công ty tại ngày 31/12/2020 bao gồm gồm chi phí có liên quan đến Dự án văn phòng làm việc tại số 30 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Tổng công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ và giá trị còn lại của các công cụ, dụng cụ phân loại từ tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận. Cụ thể:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản là tiền thuê từ tầng 4 đến tầng 7 của Tòa nhà Phú Điền tại số 83A Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với thời gian 45 năm (đến hết tháng 04 năm 2057);
- Chi phí sửa chữa văn phòng phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm;
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ 2 năm.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan

để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Mượn tài sản; Phải trả về tiền phạt, bồi thường; Tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng được phê duyệt theo Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính; Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/07/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015.

4.17. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội và được Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo năm tài chính.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Tổng công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các kỳ trước. Thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các kỳ trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các công ty liên doanh, liên kết.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Tổng công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.653.583.121	2.203.954.696
Tiền gửi ngân hàng	145.934.076.466	258.874.849.063
Các khoản tương đương tiền	1.701.924.898.251	1.832.191.987.165
Cộng	1.852.512.557.838	2.093.270.790.924

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại và được phân loại Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời gian còn lại đến ngày đáo hạn. Chi tiết bao gồm:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	502.313.863.014	502.313.863.014	120.000.000.000	120.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	502.313.863.014	502.313.863.014	120.000.000.000	120.000.000.000
Dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Cộng	522.313.863.014	522.313.863.014	120.000.000.000	120.000.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các công ty con của Tổng công ty (1)	200.691.666.354	282.508.952.793
Công ty TNHH Bao bì Giấy Nhôm NEW TOYO	43.868.103.638	31.733.412.447
Công ty Cổ phần Hệ thống Phân phối Thuốc lá Hà Nội	5.000.000.000	4.766.000.000
Công ty TNHH MTV Kim Hương	4.761.900.000	8.051.456.105
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Bông Sen	-	5.709.725.784
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Đầu tư Phát Triển Phát Đạt	3.875.300.000	5.203.715.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Kim Thanh	4.373.050.000	3.608.476.905
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương	-	3.462.414.945
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lan	963.100.007	2.115.687.007
Công ty TNHH Thuốc lá Dũng A	2.425.223.000	3.468.899.980
Công ty TNHH Hoàng Dũng	3.700.793.500	4.027.085.356
Doanh nghiệp tư nhân Giáo Hồng	-	2.252.250.000
Công ty TNHH Thương mại Hiếu Bắc	1.190.250.000	4.988.700.000
Các khách hàng khác	65.027.861.211	26.721.792.100
Cộng	335.877.247.710	388.618.568.422

(1) Chi tiết xem Thuyết minh số 32.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	2.684.511.020	9.016.936.457
Công ty Cổ phần CONINCO Công nghệ xây dựng và Môi trường	-	387.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lực Tổ chức	367.398.000	367.398.000
CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Sông Hồng tại Hà Nội	315.314.621	315.314.621
Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị Thăng Long	920.000.000	920.000.000
Văn phòng tư vấn và Chuyển giao công nghệ xây dựng	301.248.080	375.200.000
Công ty CP Kiến trúc Lập Phương	264.000.000	2.112.000.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Trường Khai	128.500.000	1.379.070.000
Các đối tượng khác	3.101.342.503	2.112.221.479
Cộng	<u>10.082.314.224</u>	<u>18.985.640.557</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn (*)	-	25.987.615.255
Cộng	<u>-</u>	<u>25.987.615.255</u>

(*) Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Ngân Sơn đã thanh toán hết các khoản vay ngắn hạn cho Tổng công ty, chi tiết gồm khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay vốn số 2412NS/1-HĐVV-12 ngày 24/12/2012 nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền 20.867.615.255 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 05/HĐ - TLVN - 12 ngày 30/01/2012 phục vụ "Dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm" với số tiền 5.120.000.000 đồng.

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	51.408.944.519	-	12.614.588.825	-
Công cụ, dụng cụ	1.250.187.893	-	845.798.206	-
Hàng hóa	148.000.572.745	-	89.699.240.739	-
Hàng gửi đi bán	6.483.744.564	-	-	-
Cộng	<u>207.143.449.721</u>	<u>-</u>	<u>103.159.627.770</u>	<u>-</u>

11. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ từ các Công ty TNHH MTV nộp về	189.935.330.760	193.513.837.340
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	59.784.132	429.760.876
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	10.100.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	10.054.898.076	37.446.261.813
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	179.820.648.552	155.627.714.651
Phải thu lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ từ các Công ty khác nộp về	9.682.274.329	24.794.685.804
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	-	9.237.463.513
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina TOYO	2.015.825.700	-
Công ty CP Rượu bia Đà Lạt	753.840.000	-
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.095.378.529	690.967.591
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	5.817.230.100	14.866.254.700
Phải thu về Chênh lệch Vốn chủ sở hữu vượt quá Vốn điều lệ	389.196.501.471	301.942.114.511
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	388.250.018.123	301.742.116.993
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	180.516.389	199.997.518
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	765.966.959	-
Phải thu ngắn hạn khác	136.784.284.998	169.690.623.955
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	320.000.000	320.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (1)	13.867.954.025	22.514.096.525
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	2.510.070.408
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	976.445.981	7.942.590.638
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	665.746.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	11.469.001.412	4.802.586.711
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt	-	13.366.080.000
RAY TOBACCO INC, LLC (hàng hóa XK ủy thác)	5.228.622.511	5.570.047.280
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	76.392.885.629	64.290.576.556
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	503.843.760	14.413.852.492
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	4.479.350.971	2.940.491.493
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	80.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.885.066.900	-
Số dư các khoản tạm ứng	376.624.200	-
Số dư khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	21.000.000	-
Các đối tượng khác	18.923.489.609	29.934.484.952
Cộng	725.598.391.558	689.941.261.610
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu các bên liên quan	610.787.815.584	554.265.976.297

(1) Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các Bên, Tổng công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng công ty. Ngày 04/04/2016, các bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất phương án thanh toán nợ đến hết ngày 31/12/2018. Ngày 22/11/2018 các Bên đã ký biên bản làm việc, Công ty Bảo hiểm

Viễn Đông trả 8 tỷ đồng trước ngày 31/12/2018 và có hạn tiếp tục...

11. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ từ các Công ty TNHH MTV nộp về	189.935.330.760	193.513.837.340
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	59.784.132	429.760.876
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	10.100.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	10.054.898.076	37.446.261.813
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	179.820.648.552	155.627.714.651
Phải thu lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ từ các Công ty khác nộp về	9.682.274.329	24.794.685.804
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	-	9.237.463.513
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina TOYO	2.015.825.700	-
Công ty CP Rượu bia Đà Lạt	753.840.000	-
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.095.378.529	690.967.591
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	5.817.230.100	14.866.254.700
Phải thu về Chênh lệch Vốn chủ sở hữu vượt quá Vốn điều lệ	389.196.501.471	301.942.114.511
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	388.250.018.123	301.742.116.993
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	180.516.389	199.997.518
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	765.966.959	-
Phải thu ngắn hạn khác	136.784.284.998	169.690.623.955
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	320.000.000	320.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (1)	13.867.954.025	22.514.096.525
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	2.510.070.408
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	976.445.981	7.942.590.638
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	665.746.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	11.469.001.412	4.802.586.711
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt	-	13.366.080.000
RAY TOBACCO INC, LLC (hàng hóa XK ủy thác)	5.228.622.511	5.570.047.280
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	76.392.885.629	64.290.576.556
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	503.843.760	14.413.852.492
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	4.479.350.971	2.940.491.493
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	80.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.885.066.900	-
Số dư các khoản tạm ứng	376.624.200	-
Số dư khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	21.000.000	-
Các đối tượng khác	18.923.489.609	29.934.484.952
Cộng	725.598.391.558	689.941.261.610
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu các bên liên quan	610.787.815.584	554.265.976.297

(1) Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các Bên, Tổng công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng công ty. Ngày 04/04/2016, các bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất phương án thanh toán nợ đến hết ngày 31/12/2018. Ngày 22/11/2018 các Bên đã ký biên bản làm việc, Công ty Bảo hiểm

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Đầu tư trực tiếp				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Hà Nội	100%	100%	Nghiên cứu khoa học, phân tích giám định...
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Đồng Nai	76,08%	76,08%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Hà Nội	70%	70%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Hà Nội	57,70%	57,70%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Cát Lợi	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị ngành thuốc lá
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Hải Phòng	51%	51%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cần Thơ	51%	51%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất thuốc lá điếu
Đầu tư gián tiếp				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Long An	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Vĩnh Long	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	An Giang	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu

Chi tiết vốn góp tại các công ty con như sau:

Tên công ty	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.101.899.875.000	-	2.101.899.875.000	2.066.371.450.877	-	2.066.371.450.877
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	38.000.000.000	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	98.051.240.096	-	98.051.240.096	98.051.240.096	-	98.051.240.096
Công ty Cổ phần Hòa Việt	88.720.810.000	-	88.720.810.000	88.720.810.000	-	88.720.810.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	29.628.840.000	-	29.628.840.000	29.628.840.000	-	29.628.840.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	74.004.339.000	-	74.004.339.000	74.004.339.000	-	74.004.339.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	133.660.800.000	-	133.660.800.000	133.660.800.000	-	133.660.800.000
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000
Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	19.418.760.000	-	19.418.760.000	19.418.760.000	-	19.418.760.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	70.967.280.000	-	70.967.280.000	70.967.280.000	-	70.967.280.000
Cộng	5.372.309.615.126	-	5.372.309.615.126	5.336.781.191.003	-	5.336.781.191.003

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	TP Hồ Chí Minh	50%	50%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điếu
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	TP Hồ Chí Minh	30%	50%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điếu
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	TP Hồ Chí Minh	20%	20%	Sản xuất thực phẩm, mỳ ăn liền
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	Đà Lạt, Lâm Đồng	27,92%	27,92%	Sản xuất rượu, bia
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP Hà Nội	25,46%	25,46%	Sản xuất nước tinh khiết
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	TP Hà Nội	20%	20%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	TP Hà Nội	30%	30%	Bán buôn thực phẩm



Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	17.219.648.757	-	17.219.648.757	17.219.648.757	-	17.219.648.757
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	88.407.155.329	-	88.407.155.329	88.407.155.329	-	88.407.155.329
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	14.400.000.000	-	14.400.000.000	14.400.000.000	-	14.400.000.000
Công ty Cổ phần rượu bia Đà Lạt	5.854.200.000	-	5.854.200.000	5.854.200.000	-	5.854.200.000
Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam	5.100.000.000	-	5.100.000.000	5.100.000.000	-	5.100.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (1)	60.000.000.000	31.194.669.264	28.805.330.736	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	10.000.000.000	3.092.872.721	6.907.127.279	10.000.000.000	1.427.142.803	8.572.857.197
Cộng	200.981.004.086	34.287.541.985	166.693.462.101	200.981.004.086	1.427.142.803	199.553.861.283

(1) Trong năm 2018, Tổng công ty cùng với các Bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25/07/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho đơn vị này vay với số tiền 60 tỷ đồng. Giá trị dự phòng tổn thất của khoản đầu tư vào Công ty Thực phẩm miền Bắc được Tổng công ty trích lập căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của đơn vị này (chưa được kiểm toán) sau khi loại trừ giá trị các khoản lỗ sẽ được các bên xử lý tài chính là khoản lỗ phát sinh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm đơn vị chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần. Hiện tại, Công ty Thực phẩm Miền Bắc đang hoàn tất các xử lý tài chính, chưa xác định được giá trị chính thức bàn giao vốn và tài sản sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc cũng như chưa hoàn tất các thủ tục có liên quan đến quá trình tái cơ cấu. Ban Tổng giám đốc đánh giá việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư như trên là hợp lý và phù hợp.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bia NaDa	Nam Định	12,75%	12,75%	Sản xuất bia, rượu và đồ uống các loại
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	TP Hà Nội	15,52%	15,52%	Lập dự án đầu tư xây dựng

Chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Bia NaDa	2.353.500.000	-	2.353.500.000	2.353.500.000	-	2.353.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Cộng	18.603.500.000	-	18.603.500.000	18.603.500.000	-	18.603.500.000

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2020	21.442.168.514	6.722.278.561	41.700.684.569	24.770.431.222	94.635.562.866
Tăng trong năm	2.176.090.909	82.990.000	56.000.000	575.955.400	2.891.036.309
Mua sắm trong năm	2.176.090.909	82.990.000	56.000.000	575.955.400	2.891.036.309
Giảm trong năm	-	83.674.864	-	78.691.500	162.366.364
Thanh lý	-	83.674.864	-	78.691.500	162.366.364
Tại 31/12/2020	23.618.259.423	6.721.593.697	41.756.684.569	25.267.695.122	97.364.232.811
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2020	15.381.230.770	3.542.136.579	35.651.404.638	22.907.611.018	77.482.383.005
Tăng trong năm	744.100.948	860.099.580	1.516.554.860	1.091.755.337	4.212.510.725
Khấu hao trong năm	744.100.948	860.099.580	1.516.554.860	1.091.755.337	4.212.510.725
Giảm trong năm	-	83.674.864	-	78.691.500	162.366.364
Thanh lý	-	83.674.864	-	78.691.500	162.366.364
Tại 31/12/2020	16.125.331.718	4.318.561.295	37.167.959.498	23.920.674.855	81.532.527.366
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2020	6.060.937.744	3.180.141.982	6.049.279.931	1.862.820.204	17.153.179.861
Tại 31/12/2020	7.492.927.705	2.403.032.402	4.588.725.071	1.347.020.267	15.831.705.445

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là: 63.261.522.971 đồng (tại 31/12/2019 là: 60.153.733.253 đồng).

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2020	12.273.956.144	4.941.927.408	26.550.000.000	43.765.883.552
Tăng trong năm	-	3.554.184.880	3.768.000.000	7.322.184.880
Đầu tư, mua sắm	-	3.554.184.880	3.768.000.000	7.322.184.880
Tại 31/12/2020	12.273.956.144	8.496.112.288	30.318.000.000	51.088.068.432
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2020	4.120.759.751	4.087.633.609	11.490.000.012	19.698.393.372
Tăng trong năm	-	688.235.432	2.719.333.336	3.407.568.768
Khấu hao trong năm	-	688.235.432	2.719.333.336	3.407.568.768
Tại 31/12/2020	4.120.759.751	4.775.869.041	14.209.333.348	23.105.962.140
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2020	8.153.196.393	854.293.799	15.059.999.988	24.067.490.180
Tại 31/12/2020	8.153.196.393	3.720.243.247	16.108.666.652	27.982.106.292

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Japan Tobacco Inc.	36.635.224.009	36.635.224.009	34.291.654.514	34.291.654.514
Các bên liên quan (*)	241.330.017.640	241.330.017.640	309.758.526.648	309.758.526.648
Các đối tượng khác	46.055.757.611	46.055.757.611	47.973.169.154	47.973.169.154
Cộng	324.020.999.260	324.020.999.260	392.023.350.316	392.023.350.316

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 32.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		31/12/2020	
	Dư nợ	Dư có	Phải nộp	Đã nộp	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	453.663.578	82.285.242.427	82.749.981.073	23.938.710	12.863.642
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.257.464.024	-	-	-	21.257.464.024	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	62.743.989	5.781.110.634	5.653.994.731	-	189.859.892
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	8.944.843.452	8.944.843.452	-	-
Thuế nhà đất	-	-	190.249.877	190.249.877	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.724.800.000	1.724.800.000	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	66.825.384	2.728.334.471	8.743.512.103	11.231.207.669	210.903.260	384.716.781
Thuế khác	-	2.842.906	1.062.041.454	1.059.821.428	-	5.062.932
Lệ phí môn bài	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	-	68.575.137.532	426.809.860.334	489.250.024.257	-	6.134.973.609
Cộng	21.324.289.408	71.822.722.476	535.556.660.281	600.819.922.487	21.492.305.994	6.727.476.856
Trong đó						
- Số thuế phải thu	21.324.289.408	-			21.492.305.994	-
- Số thuế phải nộp	-	71.822.722.476			-	6.727.476.856



20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	880.984.939	-
Tiền đặt cọc để thực hiện dự án 235 Nguyễn Trãi	2.976.133.780	2.974.053.089
Ghi nhận giá trị bàn giao tài sản 30 Nguyễn Du (*)	20.768.367.526	20.768.367.526
Hàng hóa xuất khẩu ủy thác		
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	38.039.049.879	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	56.971.780.108	47.057.559.045
RAY TOBACCO INC, LLC (Khách hàng trả trước cho hàng hóa XK ủy thác)	12.205.199.610	6.046.810.425
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.102.049.415	13.894.731.623
Cộng	141.943.565.257	90.741.521.708

(*) Tổng công ty đã thực hiện nhận bàn giao mặt bằng và tòa nhà số 30 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc theo Nghị quyết số 315/NQ - TLVN ngày 20/07/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty, Biên bản bàn giao tài sản ngày 01/12/2017. Số liệu nguyên giá và giá trị còn lại của những tài sản bàn giao được tạm ghi nhận theo số dư tại ngày 30/06/2017. Theo số liệu bàn giao tại ngày 30/06/2017: Tòa nhà có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 34.699.963.942 đồng và 16.697.402.333 đồng; Quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 8.191.724.944 đồng và 4.120.759.751 đồng.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2020		Phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	5.230.382.561	5.230.382.561	26.347.450.244	31.577.832.805	-	-
Vay ngắn hạn tiền Việt Nam	5.230.382.561	5.230.382.561	26.347.450.244	31.577.832.805	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	71.740.949.910	43.123.320.131	28.617.629.779	28.617.629.779
Vay ngắn hạn tiền Việt Nam	-	-	71.740.949.910	43.123.320.131	28.617.629.779	28.617.629.779
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	89.990.000.000	19.990.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Vay ngắn hạn tiền Việt Nam	-	-	89.990.000.000	19.990.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	5.230.382.561	5.230.382.561	188.078.400.154	94.691.152.936	98.617.629.779	98.617.629.779

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	7.163.624.443.631	167.041.906.122	404.347.094.291	581.894.349.442	36.673.220.144
- Lãi trong năm	-	-	-	729.889.110.622	-
- Tạm phân phối lợi nhuận phải nộp về NSNN	-	-	-	(481.371.401.072)	-
- <i>Phân phối lợi nhuận năm 2017</i>	-	-	<i>317.635.416.825</i>	<i>(353.395.838.277)</i>	-
- <i>Phân phối lợi nhuận năm 2018</i>	-	-	<i>201.911.861.808</i>	<i>(228.498.511.164)</i>	-
- Điều chỉnh của Cục thuế Hà Nội	-	-	(18.374.331.328)	-	-
- Tăng vốn ở Công ty con	-	66.471.575.917	-	-	-
- Tăng khác	-	-	(441.122.953)	-	-
Tại ngày 01/01/2020	7.163.624.443.631	233.513.482.039	905.078.918.643	248.517.709.551	36.673.220.144
- Lãi trong năm	-	-	-	652.113.203.676	-
- Tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	40.918.851.497	-	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận phải nộp về NSNN	-	-	-	(426.809.860.334)	-
- <i>Phân phối lợi nhuận năm 2019</i>	-	-	<i>218.966.733.186</i>	<i>(248.517.709.551)</i>	-
+ <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	<i>218.966.733.186</i>	<i>(218.966.733.186)</i>	-
+ <i>Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên</i>	-	-	-	<i>(938.512.365)</i>	-
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	<i>(28.612.464.000)</i>	-
- Giảm khác	-	(4.209.269.852)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	7.163.624.443.631	270.223.063.684	1.124.045.651.829	225.303.343.342	36.673.220.144

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thuốc lá điều	1.202.454.703.646	1.354.872.909.476
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	1.215.476.176.439	1.875.066.988.830
Cộng doanh thu	2.417.930.880.085	3.229.939.898.306
Các khoản giảm trừ	512.136.599	5.639.931.417
- Giảm giá hàng bán	98.324.899	-
- Hàng bán bị trả lại	413.811.700	5.639.931.417
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	2.417.418.743.486	3.224.299.966.889
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (1)	789.206.230.012	1.159.391.928.663

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 32.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá điều	1.133.815.236.554	1.259.210.515.318
Giá vốn hàng hóa khác	1.162.080.426.792	1.815.522.374.439
Cộng	2.295.895.663.346	3.074.732.889.757

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97.522.131.851	102.842.638.010
Cổ tức, lợi nhuận được chia	695.990.321.518	743.960.027.252
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.348.832.328	4.511.565.462
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.463.011.763	712.576.457
Chênh lệch vốn chủ sở hữu vượt quá vốn điều lệ tại các đơn vị thành viên	88.914.237.405	82.945.402.546
Doanh thu hoạt động tài chính khác	33.192.357.250	45.348.303.000
Cộng	923.430.892.115	980.320.512.727

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	692.542.583	419.645.419
Dự phòng đầu tư tài chính	32.860.399.182	(2.741.510.771)
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.302.250.970	1.679.546.849
Cộng	35.855.192.735	(642.318.503)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	29.521.994.527	16.070.573.221
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	10.828.204.905	8.598.076.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.230.349.400	1.090.833.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.977.571.872	42.343.104.915
Chi phí bằng tiền khác	33.067.944.411	34.747.759.141
Cộng	116.626.065.115	102.850.347.527

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	131.717.738.978	129.125.770.671
Chi phí nguyên vật liệu	8.990.398.602	7.477.514.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.389.730.093	6.863.484.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.632.983.396	67.320.091.398
Chi phí bằng tiền khác	47.392.090.901	88.487.674.420
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(8.332.539.986)	-
Cộng	239.790.401.984	299.274.535.326

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	161.239.733.505	145.506.924.305
Chi phí nguyên vật liệu	19.818.603.507	16.075.590.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.620.079.493	7.954.318.109
Phí và lệ phí khác	22.864.776.594	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.610.555.268	106.204.127.215
Chi phí bằng tiền khác	57.595.258.718	126.383.922.246
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(8.332.539.986)	-
Cộng	356.416.467.099	402.124.882.853

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	-	145.636.364
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	2.676.440.147	2.566.147.132
Thu nhập khác	58.926.786	889.763.693
Cộng thu nhập khác	2.735.366.933	3.601.547.189
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	-	8.487.273
Chi thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	3.161.920.063	1.094.374.101
Chi phí khác	8.139.736	930.095.324
Cộng chi phí khác	3.170.059.799	2.032.956.698
Lợi nhuận khác	(434.692.866)	1.568.590.491

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	652.247.619.555	729.973.616.000
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ thu nhập không chịu thuế</i>	<i>786.298.277.096</i>	<i>819.512.067.056</i>
Cổ tức lợi nhuận được chia	695.990.321.518	735.845.025.731
Chênh lệch vốn chủ sở hữu vượt quá vốn điều lệ tại các đơn vị thành viên	88.914.237.405	82.945.402.546
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.393.718.173	721.638.779
Các khoản chi phí không được trừ	926.230.842	885.998.998
Chi phí không được trừ	188.031.220	209.063.246
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	721.638.779	645.946.345
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ	16.560.843	30.989.407
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước	-	-
Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Tổng công ty:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Công ty con
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Công ty con
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty con
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa Miliket	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần rượu bia Đà Lạt	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty CP Đầu tư kinh doanh BĐS Thăng Long	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Bia NaDa	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	Đầu tư khác



Số dư các bên liên quan:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	91.194.137.950	180.875.683.642
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.184.604.854	1.452.159.040
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	45.629.908.679	36.844.419.397
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	35.899.251.582	30.005.606.566
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.098.393.232	587.972.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.000.000	1.506.129.415
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	889.924.703	1.496.086.905
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	1.155.656.914
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	525.136.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	83.013.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	24.681.908.579	26.842.754.894
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	19.800.000	1.087.387.020
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	-	27.500.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	7.560.000	15.250.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	77.176.775	-
Công ty Cổ phần Hoà Việt	-	4.198.000
Cộng	<u>200.691.666.354</u>	<u>282.508.952.793</u>

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	10.945.659.971	73.739.922.192
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	555.061.100	6.843.487.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	87.022.320.000	78.540.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	2.569.750.000	19.605.559.636
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	5.050.815.000	7.957.741.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	31.560.765.500	28.423.094.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	7.273.200.000	4.742.830.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	7.141.750.000	5.330.807.337
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	-	6.843.487.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.191.999.602	-
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.173.000.000	1.190.000.000
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	84.938.222.151	83.385.085.283
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	1.907.474.316	-
Cộng	<u>241.330.017.640</u>	<u>316.602.013.848</u>

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	25.987.615.255
Cộng	<u>-</u>	<u>25.987.615.255</u>



	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	115.791.238.920	67.825.926.571
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	20.768.367.526	20.768.367.526
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	12.041.407	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	56.971.780.108	47.057.559.045
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	38.039.049.879	-
Phải thu ngắn hạn khác	610.787.815.584	554.265.976.297
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	398.624.916.199	339.508.378.806
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	179.820.648.552	155.627.714.651
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	11.469.001.412	4.812.686.711
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	6.793.676.081	22.808.845.338
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	4.479.350.971	2.940.491.493
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.885.066.900	-
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina TOYO	2.015.825.700	-
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.095.378.529	690.967.591
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	765.966.959	-
Công ty CP Rượu bia Đà Lạt	753.840.000	-
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	503.843.760	14.413.852.492
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	340.000.000	340.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	240.300.521	629.758.394
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	-	9.237.463.513
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	2.510.070.408
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	665.746.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	80.000.000

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	333.765.154.985	408.789.619.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	337.531.215.000	320.444.934.635
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	301.524.002.039	261.730.188.247
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	41.730.711.440	204.556.610.362
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	59.354.285.000	47.464.245.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	219.832.569.350	210.887.290.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	15.727.364.400	24.606.396.760
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	64.030.614.200	55.449.075.580
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	31.826.597.650	28.281.502.050
Công ty Cổ phần Cát Lợi	72.000.000	79.052.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	9.175.052.782	8.584.180.457
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	7.910.529.176	6.221.352.000
Công ty TNHH LD VINATABA - BAT	318.657.000	247.275.000
Công ty Liên doanh BAT - VINATABA	224.068.555.491	304.396.104.444
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.429.302.000	45.960.000
	<u>1.648.296.610.513</u>	<u>1.881.783.786.235</u>

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	139.695.968.039	252.309.161.109
Công ty Cổ phần Cát Lợi	326.920.051.223	549.597.921.163
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	130.167.537.426	124.693.632.024
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	115.086.130.577	108.216.274.268
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	21.486.348.346	29.316.142.502
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	21.638.937.518	54.276.746.550
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.612.141.574	8.327.388.110
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	3.619.593.905	5.254.666.885
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	9.962.564.408	8.392.081.899
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.266.444.309	5.775.724.960
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	631.235.930	42.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	6.943.439.485	8.414.876.177
Công ty Cổ phần Hoà Việt	83.701.272	1.208.757.273
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	78.660.113
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	9.600.000	1.242.666.364
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	3.200.000	42.545.455
Công ty TNHH LD VINATABA - BAT	69.736.000	58.529.091
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	9.600.000	2.144.154.720
Cộng	<u>789.206.230.012</u>	<u>1.159.391.928.663</u>
	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	695.990.321.518	743.960.027.252
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	332.550.146.819	336.280.040.815
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	178.811.636.768	166.250.369.204
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	22.466.631.229	85.475.877.467
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	80.188.166.823	69.245.763.416
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	28.007.339.414	29.313.648.441
Công ty Cổ phần Cát Lợi	40.098.240.000	40.098.240.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.095.378.529	690.967.591
Công ty TNHH 2 TV Thuốc lá Hải Phòng	-	5.607.306.650
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	3.041.280.000	3.168.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	384.304.909	429.760.874
Công ty Cổ phần rượu bia Đà Lạt	753.840.000	1.004.797.694
Công ty Cổ phần Bia Nada	-	578.025.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	5.817.230.100	5.817.230.100
Công ty TNHH SXKD bao bì Carton Gấp nếp Vina ToYo	2.776.126.927	-
Lãi vay nhận được	976.445.981	1.854.763.796
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	976.445.981	1.854.763.796
Cộng	<u>696.966.767.499</u>	<u>745.814.791.048</u>

59/1
 • NC
 CL
 N.
 M-T

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chênh lệch vốn chủ sở hữu vượt quá vốn điều lệ tại các đơn vị thành viên	88.914.237.405	82.945.402.546
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	87.422.608.907	82.745.405.028
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	180.516.389	199.997.518
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	545.145.150	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	765.966.959	-

33. THUYẾT MINH THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá. Doanh thu của mỗi hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá được trình bày tại mỗi báo cáo của đơn vị hạch toán phụ thuộc là các Chi nhánh của Tổng công ty. Về mặt địa lý, Tổng công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Đơn vị hạch toán phụ thuộc) phát sinh nghiệp vụ xuất khẩu các sản phẩm thuốc lá đã được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của đơn vị này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng công ty.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG KHÔNG HỦY NGANG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng một năm	3.571.964.940	3.571.964.940
Từ năm hai đến năm thứ năm	14.287.859.760	14.287.859.760
Sau năm thứ năm	113.287.247.752	116.896.816.540
Cộng	131.147.072.452	134.756.641.240

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 2.943,40m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt với thời hạn thuê 45 năm theo Hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HĐTVP giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê từ khi nhận bàn giao cho đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời hạn thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi

phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến việc ký hợp đồng dài hạn.

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg-DMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là ngày 01/07/2016.

Văn bản 5069/BCT-CT ngày 26/06/2018 của Bộ Công thương về việc triển khai thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ về vướng mắc kiến nghị khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Bộ Công thương yêu cầu Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nghiên cứu, triển khai thực hiện các nội dung: Đề xuất và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn xử lý theo quy định của pháp luật những vấn đề phát sinh liên quan đến quyết định tạm dừng cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam; Triển khai cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn; Chỉ đạo Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long khẩn trương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành chương trình tổng thể đầu tư, di dời để sớm thực hiện cổ phần hóa theo chỉ đạo của Thủ tướng. Quyết định số 26/2019/QĐ – TTg ngày 15/08/2019 về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020 trong đó không bao gồm Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTg ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và các công ty con trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng công ty. Đến nay, Thanh tra Chính phủ chưa có kết luận thanh tra. Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và được điều chỉnh hồi tố theo Kết luận của Thanh tra Bộ tài chính số 1243/KL-TTr ngày 27/11/2020 về việc Thanh tra tài chính tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và ghi nhận chênh lệch vốn theo quy định tại Nghị định số 140/2020/NĐ - CP ngày 30/11/2020. Chi tiết như sau:

Điều chỉnh lại bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2019	31/12/2019 (Trình bày lại)	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	3.491.069.575.546	3.500.099.284.878	(9.029.709.332)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.091.989.279.987	1.101.018.989.319	(9.029.709.332)
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	680.911.552.278	689.941.261.610	(9.029.709.332)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	9.241.979.337.067	9.251.009.046.399	(9.029.709.332)

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2019	31/12/2019 (Trình bày lại)	Chênh lệch
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	657.400.352.398	663.601.272.391	(6.200.919.993)
I. Nợ ngắn hạn	310	657.256.024.642	663.456.944.635	(6.200.919.993)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	64.936.793.687	71.822.722.476	(6.885.928.789)
4. Phải trả người lao động	314	39.924.270.778	39.239.261.982	685.008.796
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8.584.578.984.669	8.587.407.774.008	(2.828.789.339)
I. Nguồn vốn, quỹ	410	8.584.578.984.669	8.587.407.774.008	(2.828.789.339)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	245.688.920.212	248.517.709.551	(2.828.789.339)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	245.688.920.212	248.517.709.551	(2.828.789.339)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	9.241.979.337.067	9.251.009.046.399	(9.029.709.332)

Điều chỉnh lại Báo cáo Kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019		Chênh lệch
		VND	VND	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	889.260.108.660	980.320.512.727	(91.060.404.067)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	299.959.544.122	299.274.535.326	685.008.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	636.659.612.646	728.405.025.509	(91.745.412.863)
11. Thu nhập khác	31	85.632.241.924	3.601.547.189	82.030.694.735
13. Lợi nhuận khác	40	83.599.285.226	1.568.590.491	82.030.694.735
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	720.258.897.872	729.973.616.000	(9.714.718.128)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	720.174.392.494	729.889.110.622	(9.714.718.128)

Điều chỉnh lại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ



Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2019 (Trình bày lại)	Chênh lệch
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	720.258.897.872	729.973.616.000	(9.714.718.128)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	(138.382.089.521)	(128.667.371.393)	(9.714.718.128)
- Tăng các khoản phải thu	09	(56.356.937.320)	(47.327.227.988)	(9.029.709.332)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	25.025.232.638	6.280.805.178	18.744.427.460

V. Ý KIẾN CỦA KIỂM SOÁT VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nơi nhận:

- Ủy ban QLVNN tại DN;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục PTDN – Bộ KH&ĐT;
- TT Thông tin – UBQLVNN tại DN;
- HĐTV;
- KSV TCT;
- BTGD;
- VPHĐTV;
- Các ban: KTKS, TGĐN;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hồ Lê Nghĩa